

Số: /QĐ-STP

Khánh Hòa, ngày tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt, ban hành và áp dụng các tài liệu của
Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt, ban hành các tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa (Danh mục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 150/QĐ-STP ngày 28/7/2023 của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt, ban hành và áp dụng các tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Trưởng Ban Chỉ đạo ISO, Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (VBĐT);
- Lưu: VT, Hồ sơ ISO.

GIÁM ĐỐC

Lý Nguyễn Nguyên Vũ

Danh mục tài liệu
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STP ngày /7/2024
của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa)

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Phân phối, lưu	Ghi chú
1. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL)				
1	Sổ tay chất lượng	STCL	Thư ký ISO và các đơn vị	Cung cấp trên Website/ E- Office...
2	Chính sách chất lượng	CSCL		
3	Mục tiêu chất lượng	MTCL		
4	Quy trình đánh giá nội bộ HTQLCL	QT.ĐGNB		
5	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.TLHS		
6	Quy trình cải tiến HTQLCL	QT.CTCL		
7	Quy trình quản lý rủi ro	QT.QLRR		
2. Các quy trình giải quyết thủ tục hành chính <i>Bao gồm các quy trình ISO giải quyết TTHC tự thiết lập; QT trên phần mềm một cửa; các QTNB giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của CQHCCNN tự thiết lập và phê duyệt, hoặc do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt</i>				
I. Quy trình ISO giải quyết TTHC Lĩnh vực luật sư				
1.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	QT. 1.002010	Phòng Nghiệp vụ 2	Cung cấp trên Website/ E-Office...
2.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Hiện này chưa xây dựng QTNB do thủ tục hành chính này không có có thời hạn giải quyết hồ sơ.		
3.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	QT. 1.002055	Phòng Nghiệp vụ 2	Cung cấp trên Website/ E-Office...
4.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	QT. 1.002079	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
5.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	QT. 1.002099	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

6.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	QT. 1.002153	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
7.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	QT. 1.002181	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
8.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	QT. 1.002198	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
9.	Hợp nhất công ty luật	QT. 1.002218	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
10.	Sáp nhập công ty luật	QT. 1.002234	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
11.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	QT.1.008709	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
12.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	QT. 1.002398	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
13.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	QT. 1.002384	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
14.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	QT. 1.002368	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
15.	Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	QT. 1.000828	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
16.	Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	QT. 1.000688	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
17.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi	QT. 1.008628	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
18.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của	QT. 1.008624	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

	Luật Luật sư			
II. Lĩnh vực tư vấn pháp luật				
19.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	QT. 1.000627	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
20.	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật (Số hồ sơ TTHC)	QT. 1.000614	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
21.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	QT. 1.000588	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
22.	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	QT. 1.000426	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
23.	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	QT. 1.000404	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
24.	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	QT. 1.000390	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
III. Lĩnh vực đấu giá tài sản				
25.	Thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá trong trường hợp thôi hành nghề theo nguyện vọng	QT.1.008726	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
26.	Cấp Thẻ đấu giá viên	QT. 2001815	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
27.	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	QT. 2001807	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
28.	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	QT. 2001395	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
29.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	QT. 2001333	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
30.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	QT. 2001258	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
31.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	QT. 2001247	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
32.	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	QT. 2001225	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
33.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả	QT. 2002139	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

	tập sự hành nghề đấu giá		vụ 2	
IV. Lĩnh vực Quản tài viên hành nghề quản lý thanh lý tài sản				
34.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	QT. 1.002626	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
35.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	QT. 1.008727	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
36.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	QT. 1.001842	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
37.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	QT. 1.001633	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
38.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	QT. 1001600	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
V. Lĩnh vực Hòa giải thương mại				
39.	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	QT.1.009284	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
40.	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT. 1.008913	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
41.	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	QT. 2.002047	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
42.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	QT. 2.0001716	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
43.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	QT. 1.008914	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

44.	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	QT. 2.000515	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
45.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT.1.008915	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
46.	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	QT. 1.008916	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
47.	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	QT.1.009283	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

VI. Lĩnh vực trọng tài thương mại

48.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT. 1.008889	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
49.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT. 1.008890	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

50.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	QT. 1.008904	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
51.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT. 1.008905	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
52.	Đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT. 1.008906	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
53.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, chi nhánh Trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	QT. 1.001248	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
VII. Lĩnh vực Thừa phát lại				
54.	Bổ nhiệm thừa phát lại ^(new)	QT.1.008922	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
55.	Bổ nhiệm lại thừa phát lại ^(new)	QT.1.008924	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
56.	Miễn nhiệm thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm) ^(new)	QT.1.008923	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
57.	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008929	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
58.	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008932	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
59.	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008934	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

60.	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008936	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
61.	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	QT. 1.008925	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
62.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	QT. 1.008926	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
63.	Đăng ký hành nghề và cấp thẻ Thừa phát lại	QT. 1.008927	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
64.	Cấp lại thẻ Thừa phát lại	QT. 1.008928	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
65.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008930	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
66.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008931-1	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
		QT. 1.008931-2		
67.	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008933	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
68.	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008935	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
69.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	QT. 1.008937	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

VIII. Lĩnh vực Quốc tịch

70.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Đã xây dựng Dự thảo QTNB, đã lấy ý kiến các cơ quan liên quan. Tuy nhiên, đây là quy trình phức tạp, liên quan đến các cơ quan TW và còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan được lấy ý kiến, cần có thêm thời gian	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
71.	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam			Nt
72.	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước			Nt
73.	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước			Nt
74.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có			Nt

	quốc tịch Việt Nam ở trong nước	nghiên cứu, chỉnh sửa hoàn thiện... dẫn đến việc tham mưu ban hành QTNB chưa đảm bảo thời gian theo quy định		
IX. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước				
75.	Thủ tục phục hồi danh dự (thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh)	QT. 277434-01	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
76.	Thủ tục phục hồi danh dự (thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)	QT. 277434-02	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
77.	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường (03 quy trình)	QT.2.002193-01	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
		QT.2.002193-02		
		QT.2.002193-03		
78.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT.277433-01	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
79.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp)	QT. 277433-02	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
X. Lĩnh vực hộ tịch				
80.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.2.000635	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
81.	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	QT.2.002516		
XI. Lĩnh vực nuôi con nuôi				
82.	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Đang xây dựng Dự thảo QTNB. Tuy nhiên, đây là quy trình phức tạp, liên quan đến các cơ	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
83.	Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc			Nt

	chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	quan cần có thêm thời gian nghiên cứu, chỉnh sửa hoàn thiện... dẫn đến việc tham mưu ban hành QTNB chưa đảm bảo thời gian theo quy định		
84.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	QT.1.003179	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
85.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.1.003160	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
XII. Lĩnh vực Lý lịch tư pháp				
86.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	QT.2.000488-01	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
		QT.2.000488-02		
87.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	QT. 2.001417	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
88.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	QT. 2.000505	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
XIII. Lĩnh vực Công chứng				
89.	Bổ nhiệm công chứng viên ^(new)	QT.1.000112	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
90.	Bổ nhiệm lại công chứng viên ^(new)	QT.1.000100	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
91.	Miễn nhiệm công chứng viên ^(new)	QT.1.000075	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
92.	Thành lập Văn phòng công chứng	QT. 1.001877	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
93.	Hợp nhất Văn phòng công chứng	QT. 1.001688	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

			vụ 2	
94.	Sáp nhập Văn phòng công chứng	QT. 1.001665	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
95.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	QT. 1.001647	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
96.	Thành lập Hội công chứng viên	QT. 1.003118	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
97.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	QT. 1.001071	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
98.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	QT. 1.001446	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
99.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT. 1.001125	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
100.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT. 1.001153-1	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
		QT. 1.001153-2		
101.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	QT. 1.001438	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
102.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	QT. 1.001721	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
103.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	QT. 1.001756	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
104.	Cấp lại Thẻ công chứng viên	QT.1.001799	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
105.	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	QT.2.002387	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
106.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	QT. 2.000789	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
107.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	QT. 2.000778	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

108.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	QT.2.000766	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
109.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	QT. 2.000758	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
110.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	QT. 2.000743	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
XIV. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý				
111.	Thủ tục Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
112.	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý		Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
113.	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	QT.2.000977	Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
114.	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	QT.2.000970	Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
115.	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	QT.2.000587	Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
116.	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	QT.2.000829	Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
117.	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	QT.2.001680	Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
118.	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	QT.2.001687	Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
119.	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
120.	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
121.	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Trung Tâm TGPL; Phòng	Nt

			Nghiệp vụ 2	
122.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý		Trung Tâm TGPL; Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
XV. Lĩnh vực Giám định tư pháp				
123.	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp ^{1(new)}	QT.1.009832	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
124.	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp ^{2(new)}	QT.1.001122	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
125.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Giám định Tư pháp ^(new)	QT. 1.001216	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
126.	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp ^(new)	QT. 1.009832	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
127.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng Giám định Tư pháp	QT. 2.000568	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
128.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	QT. 2.000555	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
129.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	QT.1.001117	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
130.	Cấp phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp	QT. 2.000890	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt
131.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Giám định tư pháp	QT.	Phòng Nghiệp vụ 2	Nt

¹ Hiện nay, Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định về giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tư pháp, do đó các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính này không có Sở Tư pháp, Sở Tư pháp chỉ là cơ quan phối hợp có ý kiến

² Hiện nay, Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định về giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tư pháp, do đó các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính này không có Sở Tư pháp, Sở Tư pháp chỉ là cơ quan phối hợp có ý kiến

		2.000823	vụ 2	
III/	<p align="center">QUY TRÌNH KIỂM SOÁT CÔNG VIỆC NỘI BỘ, QUY TRÌNH KHÁC</p> <p align="center"><i>(Bao gồm: Các quy trình do cơ quan thiết lập để kiểm soát các công việc nội bộ theo yêu cầu để quản lý tài sản, nhân sự, công việc chuyên môn khác; các QT tự thiết lập để vận hành các điều khoản của TCVN ISO 9001:2015 như QT đo lường sự hài lòng của khách hàng....)</i></p>			
1	Quy trình kiểm soát thanh toán các chế độ tại các đơn vị.	QT.STP.01	Văn phòng/ CBCCVCLĐ	Cung cấp trên Website/ E-Office...
2	Quy trình đo lường sự hài lòng của khách hàng	QT.STP.02	Văn phòng	Nt